

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 790/2020/HNGĐ-ST
Ngày 11/12/2020
V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Huy Vũ**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Công Minh.

2. Ông Lê Văn Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Ngô Hoàng Huy** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 11 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 728/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 215/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị K T**, sinh năm: 1981 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, Tiền Giang.

2. Bị đơn: Ông **Phạm V T**, sinh năm: 1979 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 02/10/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K T trình bày : Bà và ông Phạm V T chung sống vào năm 2000, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, vợ chồng đã cố hàn gắn nhưng không được nên ông bà ly thân từ cuối năm 2019 đến nay. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Cho bà ly hôn với ông T.
- Về con chung: Có 01 con tên Phạm Thị Yên, sinh năm 2001, đã trưởng thành.
- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Phạm V T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị K T chung sống vào năm 2000, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, vợ chồng đã cố hàn gắn nhưng không được nên ông bà ly thân từ cuối năm 2019 đến nay. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên đối với yêu cầu ly hôn của bà T, ông đồng ý.

- Về con chung: Có 01 con tên Phạm Thị Yên, sinh năm 2001, đã trưởng thành.
- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, bà T và ông T có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị K T khởi kiện ông Phạm V T yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà T và ông T là tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

[2] Bà Nguyễn Thị K T và ông Phạm V T có đơn xin vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông bà theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị K T và ông Phạm V T chung sống với nhau vào năm 2000, không có đăng ký kết hôn.

Theo bà T và ông T thì vợ chồng chung sống với nhau có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được và đã sống ly thân từ cuối năm 2019 đến nay. Nay, bà T xin ly hôn, ông T đồng ý.

Xét thấy, bà T và ông T chung sống với nhau như vợ chồng, đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn, sau khi về chung sống ông bà cũng không đi đăng ký kết hôn cho đến nay, vì vậy việc sống chung của ông bà không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông T.

[4] Về con chung: Bà T và ông T có 01 con chung tên Phạm Thị Yến, sinh năm 2001, đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K T.

1. Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị K T và ông Phạm V T là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị K T phải chịu là 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số 0003426 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, xem như đã nộp xong.

Bà T và ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã ký)

Lê Huy Vũ